

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TRIẾT HỌC PHÁP QUYỀN GEORG WILHELM FRIEDRICH HEGEL (1770-1831)

NGÔ THỊ MỸ DUNG

TÓM TẮT

Bài viết đề cập đến một số nội dung cơ bản của tư tưởng triết học pháp quyền Hegel trong tác phẩm “Những nguyên lý của triết học pháp quyền” xuất bản năm 1821 tại Berlin. Ý chí là đối tượng nghiên cứu của triết học pháp quyền, Hegel đã phân tích sự triển khai cụ thể khái niệm tự do ý chí trong gia đình, xã hội công dân và nhà nước, từ đó đưa ra kết luận rằng chỉ trong chế độ nhà nước quân chủ lập hiến, sự tự do cá nhân mới trở thành hiện thực, vì vậy, mỗi công dân hãy phấn đấu để trở thành thành viên của nhà nước. Tư tưởng triết học pháp quyền của ông đã ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển của nền triết học phương Tây từ đó về sau.

Là một trong những nhà triết học vĩ đại của nhân loại, Hegel không chỉ là một thiên tài sáng tạo mà còn là một nhà bác học bách khoa với những cống hiến to lớn. Trong hệ thống triết học Hegel, triết học pháp quyền giữ vai trò rất quan trọng, là “ý thức chính trị và ý thức pháp quyền của Đức, ý thức mà biểu hiện chủ yếu nhất, phổ biến nhất được đề lên thành khoa học” (C. Mác và Ph. Ăng-ghen, 1995, tập 1, tr. 579). Với sự ra đời của tác phẩm “Những nguyên lý của

triết học pháp quyền” (1821), Hegel đã trở thành người đầu tiên trình bày triết học Đức một cách nhất quán, phong phú nhất và hoàn chỉnh (C. Mác và Ph. Ăng-ghen, 1995, tập 1, tr. 579). Bài viết phân tích một số nội dung cơ bản của triết học pháp quyền Hegel như vấn đề tự do ý chí, pháp luật, đạo đức và luân lý, chứ không đề cập đến toàn bộ tư tưởng triết học pháp quyền của ông.

1. TỰ DO Ý CHÍ

Là nhà triết học duy tâm, Hegel cho rằng triết học chỉ làm việc với những ý niệm (Ideen), tức sự thống nhất giữa khái niệm (Begriff) và hiện thực (Wirklichkeit) (Hegel, G. W. F., 1979, tr. 26). Vì vậy, triết học pháp quyền cũng chỉ làm việc với “ý niệm về pháp quyền, tức khái niệm về pháp quyền và việc hiện thực hóa khái niệm ấy” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 26). Theo Hegel, “cơ sở của pháp quyền là cái tinh thần, còn vị trí gần nhất và xuất phát điểm của nó là ý chí” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 42). Nhưng ý chí là tự do, và tự do là tự do của ý chí. “Tự do tạo thành thực thể (Substanz) và tính qui định (Bestimmung) của ý chí” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 42), vì vậy, tự do ý chí (Willensfreiheit) là đối tượng nghiên cứu của triết học pháp quyền (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 42). *Thế nào là tự do ý chí, và, tự do ý chí trở thành hiện thực như thế nào?* Đây là vấn đề trọng tâm của triết học pháp quyền Hegel.

Theo Hegel, *hiện thực* (Wirklichkeit) là sự thống nhất giữa khái niệm (Begriff) và sự tồn tại hiện có (Dasein) của khái niệm này. Vì vậy *hiện thực* của tự do ý chí là sự thống nhất giữa khái niệm về tự do và sự tồn tại hiện có của khái niệm này.

Về *mặt khái niệm*, Hegel cho rằng tự do ý chí là một tiến trình phát triển của cái tinh thần (Geistige), bao gồm ba giai đoạn. Đó là “ý chí tự do tự nó” (“der an sich freie Wille”), “ý chí tự do cho nó” (“der fuer sich freie Wille”), và “ý chí tự do tự nó và cho nó” (“der an und fuer sich freie Wille”). Theo Hegel, “Ý chí tự do tự nó” là ý chí trực tiếp hay ý chí tự nhiên (unmittelbarer oder natuerlicher Wille) tồn tại trong mỗi con người dưới dạng những khả năng của tự do (nur Moeglichkeit der Freiheit) chứ chưa phải là hiện thực của tự do (Wirklichkeit der Freiheit) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 53). “Ý chí tự do cho nó” (“der fuer sich freie Wille”) là sự tự do lựa chọn, tự quyết của mỗi cá nhân trong những hoàn cảnh cụ thể. Nguyên tắc của nó luôn là: “người ta có thể làm, nếu người ta muốn” (“man koenne tun, was man wolle”) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 57). “Ý chí tự do tự nó và cho nó” (“der an und fuer sich freie Wille”) là ý chí đã trưởng thành một cách có ý thức, là “trí tuệ biết tư duy” (“denkende Intelligenz”) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 63). Khác với “ý chí tự do tự nó” và “ý chí tự do cho nó”, “ý chí tự do tự nó và cho nó” là sự hợp nhất giữa ý chí cá nhân với ý chí chung, giữa tự do chủ quan và tự do khách quan, là tự do đích thực (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 64).

Theo Hegel, *tự do đích thực*, tức *hiện thực* của tự do hay “tự do tự nó và cho nó”, là

kết quả của quá trình thực hiện lâu dài khái niệm tự do trong tồn tại hiện có của nó, quá trình đó được thể hiện trước tiên trong lĩnh vực pháp luật trừu tượng (abstraktes Recht), trong đạo đức (Moralitaet) và trong luân lý (Sittlichkeit).

2. PHÁP LUẬT, ĐẠO ĐỨC VÀ LUÂN LÝ

Hegel cho rằng *pháp luật là trừu tượng* bởi nó mang tính phổ biến, hình thức và đơn giản (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 30). Theo ông, khi cá nhân đưa ý chí của mình vào vật, thì qua đó vật trở thành sở hữu của cá nhân đó. Thông qua sở hữu của cá nhân đối với vật (chiếm hữu, quyền định đoạt và khả năng sử dụng nó), ý chí tự do của cá nhân riêng biệt mới có sự thể hiện khách quan của mình và cá nhân trở thành nhân cách (Person). Điều đó có nghĩa rằng sở hữu tư nhân (Privateigentum) là điều cần thiết, biểu thị sự tồn tại hiện có của tự do ý chí, vì vậy mỗi cá nhân, với tư cách là thực thể có tự do ý chí, để biểu thị tự do của mình, đều phải có sở hữu tư nhân (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 88). Từ lập luận trên Hegel cho rằng quyền tự do tư hữu là thành quả vĩ đại nhất của thời đại mới và là cốt lõi của pháp luật. Tự do ý chí không chỉ thể hiện thông qua sự sở hữu đối với vật (Dinge) bên ngoài con người mà còn trong chính con người với tư cách là chủ thể đạo đức.

Trong lĩnh vực *đạo đức* (Moralitaet), tự do ý chí của cá nhân thể hiện trong sự độc lập, tự quyết (Selbstbestimmung) và chủ ý (Absicht) của chủ thể hành động. Chủ thể phải chịu trách nhiệm (Pflicht) về hành vi của mình một khi hành vi đó đã có chủ ý từ trước (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 182). Nếu Kant cho rằng giá trị hành vi nằm trong

nguyên tắc của ý chí (Willensprinzip), tức trong động cơ của chủ thể, thì đối với Hegel giá trị đạo đức nằm trong kết quả (Folgen) của hành vi, bởi kết quả là “hình thái nội tại và đích thực của hành động, chúng biểu lộ bản tính của chúng và không gì khác hơn là bản thân hành động” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 183). Tuy nhiên “những kết quả cũng bao hàm những sự can thiệp từ bên ngoài và những sự thêm thắt ngẫu nhiên không liên quan gì đến bản tính của bản thân hành động” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 183), vì vậy cần phải xem xét kỹ hoàn cảnh trong đó chủ thể hành động (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 184).

Kế thừa Kant, Hegel cũng cho rằng tự do chỉ có được khi ý chí con người hoàn toàn độc lập và tự quyết, nghĩa là không bị qui định hay lệ thuộc vào cái gì khác với chính bản thân nó. Tuy nhiên khác với Kant, khái niệm tự do theo Hegel luôn lệ thuộc và biến đổi theo đời sống cá nhân và lịch sử xã hội. Nếu Kant cho rằng tự do là tự đặt mình dưới các qui luật đạo đức do lý tính qui định, hay là sự tự thoát khỏi mọi qui định của tự nhiên và xã hội cũng như mọi ham muốn và các xu hướng khác, thì Hegel lại cho rằng từ bỏ hay tự khống chế những ham muốn của con người cũng có nghĩa là không còn được tự do. Sự tự do không gắn liền với hoàn cảnh sống là “tự do hình thức và trừu tượng” (“abstrakte und formelle Freiheit”) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 189). Theo Hegel: “Sự tự do chỉ có được nội dung xác định hơn trong sự tồn tại hiện có chủ quan tự nhiên (natuerlich subjectives Dasein), đó là: những nhu cầu, xu hướng, đam mê, ý kiến, tưởng tượng... Việc thỏa mãn những nhu cầu này chính là sự bình an (Wohl) hay

hạnh phúc (Glueckseligkeit) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 189). Phê phán quan điểm của Kant về vấn đề này, Hegel cho rằng con người có quyền lấy những nhu cầu của mình làm mục đích. Hành động nhằm thỏa mãn những nhu cầu tự nhiên không phải là hạ thấp phẩm giá con người. Tuy nhiên là thực thể lý tính con người cần phải “nâng cái gì đang có lên thành một tiến trình tự sáng tạo hướng đến cái thiện” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 189).

Như vậy, mặc dù đồng ý với Kant rằng, cơ sở xác định giá trị đạo đức phải là cái “hợp lý tính” (“vernuenftig”) và hành vi đạo đức phải xuất phát từ sự tự trị của lý tính, nhưng không phải lý tính cá nhân độc lập với mọi yếu tố thường nghiệm và những thể chế chính trị-xã hội, mà là gắn liền với chúng. Hành vi đạo đức mang tính cá nhân nhưng lại là sự thể hiện của những định chế cũng như những qui phạm xã hội trong hiện thực. Phê phán tính trừu tượng, tính hình thức của qui luật đạo đức Kant, Hegel cho rằng những nguyên tắc đạo đức của Kant chỉ dừng lại ở cái cần phải (Sollen), chứ không thể hiện được tính hiện thực (wirklich). Trên thực tế chúng không phải là những qui luật (Gesetze) mà chỉ là những điều răn (Gebote) mà thôi. Vì vậy, cần thiết phải từ bỏ tính hình thức khuôn mẫu đó và đem lại cho nó một nội dung cụ thể. Theo Hegel, hành vi đạo đức được thực hiện bởi sự tự quyết (Selbstbestimmung) của ý chí cá nhân, nhưng qui luật đạo đức tồn tại tự nó trong đời sống cộng đồng. Cơ sở xác định giá trị đạo đức không phải là lý tính cá nhân, mà là những chuẩn mực mang tính khách quan được mọi người trong một xã hội thừa nhận. Bởi vì “hành động là một sự biến đổi (Handlung ist eine Veraenderung)

phải hiện hữu trong một thế giới hiện thực, vì vậy nó phải phù hợp với những gì được thừa nhận như là có giá trị hiệu lực trong thế giới ấy. Ai muốn có một hành động trong thế giới hiện thực, thì khi làm điều ấy phải phục tùng những luật lệ của nó và thừa nhận quyền của tính khách quan” (Recht der Objektivitaet) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 201).

Đánh giá cao tư tưởng của Kant về vấn đề nghĩa vụ đạo đức tồn tại trong lương tâm của mỗi con người, Hegel cũng cho rằng, “khi làm nghĩa vụ, cá nhân tồn tại nơi chính mình, và như vậy là tự do” (Hegel, G. W. F., 1979, tr. 205). Tuy nhiên, theo Hegel, lập luận của Kant về nghĩa vụ xuất phát từ độc lập tự quyết của ý chí cá nhân còn thiếu nội dung thực chất, bởi cá nhân với tư cách là cá nhân không bao giờ có thể tạo ra được một nội dung hiện thực cho đạo đức. Vì vậy, triết học đạo đức của Kant trở thành chủ nghĩa hình thức trống rỗng (leerer Formalismus) và hạ thấp khoa học đạo đức xuống thành một sự nói suông về nghĩa vụ vì nghĩa vụ (Pflicht um Pflicht willen) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 206).

Luân lý (die Sittlichkeit) là “khái niệm tự do đã trở thành thế giới hiện tồn và đã trở thành bản tính của tự ý thức” (“zur vorhandenen Welt und zur Natur des Selbstbewusstseins gewordene Begriff der Freiheit”) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 237). Nghĩa là, trong lĩnh vực luân lý, khái niệm tự do ý chí không còn ở hình thức “tự nó” và “cho nó” nữa, mà đã trở thành hiện thực thông qua hành động tự giác. Tuy nhiên, mức độ của hành động tự giác của khái niệm này thể hiện khác nhau trong cái “tồn tại hiện có của nó”, tức gia đình (die

Familie), xã hội công dân (die buergerliche Gesellschaft) và trong nhà nước (Staat).

Gia đình (Familie) là khởi điểm ban đầu trực tiếp của luân lý, là “tinh thần luân lý trực tiếp hay tự nhiên” (“unmittelbarer oder natuelicher Geist”) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 249). Trong gia đình, sự tự giác của tự do ý chí thể hiện trong sự thống nhất về cảm nhận của những cá nhân trong tình yêu (Liebe) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 251). Tình yêu là “cảm giác” hay là cái luân lý trong hình thức của cái tự nhiên nhưng không còn đơn thuần là cái tự nhiên, mà còn có sự tham gia của ý thức, cái tinh thần. Sự ra đời của gia đình dựa trên hôn nhân không chỉ vì mục đích “thỏa mãn bản năng tự nhiên”, mà còn là “tình yêu, sự tin cậy và tính cộng đồng của toàn bộ sự hiện hữu cá nhân” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 255). Chính tình yêu làm nhiệm vụ trung giới giữa tự nhiên và tinh thần, vì nó không phải là “cảm giác đơn thuần” mà là “sự thống nhất của tự cảm nhận chính mình của tinh thần” trong sự khác biệt giữa các cá nhân, và trong chừng mực đó, là hình thái trực tiếp của luân lý (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 255).

Như vậy, theo Hegel, hôn nhân không lập luận dựa theo bản tính tự nhiên, tức quan hệ giới tính đơn thuần, hay theo tính chất hợp đồng dân sự dựa trên ý chí tùy tiện của các bên, mà là “tình yêu mang tính luân lý phù hợp với pháp luật” (“rechtlich sittliche Liebe”) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 254). Bởi tầm quan trọng của hôn nhân là tính luân lý, nên pháp luật phải được xây dựng nhằm bảo vệ mục đích cao cả đó, mà điều trước tiên là việc thừa nhận chế độ một vợ một chồng, xem nó “là một trong các nguyên tắc tuyệt đối làm cơ sở cho

luân lý của một cộng đồng” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 262).

Mặc dù gia đình là một định chế bền vững của xã hội, nhưng từng gia đình là một định chế “chờ giải thể”. Việc giải thể này có thể xảy ra theo hai ý nghĩa. Theo nghĩa luân lý, đó là sự trưởng thành của con cái với tư cách là những pháp nhân có đầy đủ năng lực để thành lập gia đình riêng. Theo nghĩa tự nhiên, tức là do cái chết của cha mẹ, gia đình sẽ bị giải thể. Như vậy, một mặt con cái là sự hợp nhất đã trở thành “khách quan” của cha mẹ, nhưng mặt khác, chúng là tồn tại khác của cha mẹ – là cái tự do tự mình (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 270). Với việc nuôi dạy con cái trưởng thành như những nhân cách tự do, sẽ tất yếu dẫn đến sự giải thể gia đình, tức sự hợp nhất của cha mẹ, và như vậy cũng tất yếu khẳng định sự tiêu vong của nó.

Mỗi cá nhân lấy gia đình làm mục đích sống của mình, trong ý nghĩa đó, cá nhân là một thành viên của gia đình, nhưng với tư cách là cái phổ biến, cá nhân là một công dân thuộc về xã hội công dân.

Xã hội công dân (buergerliche Gesellschaft) – theo Hegel – bao gồm một hệ thống những nhu cầu (System der Beduerfnisse) và sự thỏa mãn hệ thống nhu cầu đó thông qua lao động; hoạt động của cơ quan tư pháp (Rechtspflege); cuối cùng là cảnh sát (Polizei) và các hiệp hội (Korporation). Xã hội công dân là hệ thống những nhu cầu, là lĩnh vực của khế ước, của sự liên kết tự nguyện giữa các cá nhân, là sự trung giới giữa gia đình và nhà nước (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 249). Hegel cho rằng chính sự đa dạng hóa của hệ thống những nhu cầu và cách thức thỏa mãn chúng thể hiện sự

khác biệt giữa con người và giới động vật. Chúng là “cái biểu hiện cụ thể của cái biểu tượng mà người ta gọi là con người” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 293) theo nghĩa chính xác của từ này. Nhu cầu càng đa dạng càng đòi hỏi sự thỏa mãn càng cao, vì vậy sẽ xuất hiện các loại hình lao động trong xã hội. Cho rằng thông qua các loại hình lao động, con người mới có được phương tiện để thỏa mãn nhu cầu của mình là quan điểm khá sâu sắc của Hegel. Kế thừa tư tưởng của Adam Smith về nguồn gốc sự giàu có của xã hội xuất phát từ lao động, Hegel cho rằng, sự chuyên biệt hóa những phương tiện do nhu cầu của quá trình sản xuất dẫn đến sự phân công lao động. Theo đó, nhằm đáp ứng nhu cầu, mỗi cá nhân có những quan hệ với những cá nhân khác trong xã hội, và như vậy, sự phân công lao động cũng đem lại sự hợp tác xã hội mạnh mẽ trong xã hội công dân. Điều đó có nghĩa là, trong khi hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân, các cá nhân riêng biệt đồng thời đã đáp ứng nhu cầu và lợi ích chung của toàn xã hội – đó là sự thống nhất giữa cái đặc thù và cái chung.

Sự phân công lao động cũng thúc đẩy quá trình đơn giản hóa, nâng cao năng suất lao động cá nhân, xã hội hóa những nhà sản xuất cá thể và là cơ sở cho việc cơ giới hóa, tự động hóa máy móc. Hegel viết: “Phương diện phổ biến và khách quan của lao động là ở quá trình trừu tượng hóa (Abstraktion) dẫn đến việc chuyên biệt hóa những phương tiện và nhu cầu sản xuất, từ đó cho ra đời sự phân công lao động (Teilung der Arbeiten). Nhờ sự phân công này, lao động của cá nhân riêng lẻ trở nên đơn giản hơn, sự khéo léo trong lao động

trừu tượng trở nên lớn hơn cũng như số lượng sản phẩm được tạo ra nhiều hơn. Đồng thời sự trừu tượng hóa này của kỹ năng và phương tiện làm cho việc phụ thuộc và sự tương tác (Abhaengigkeit und Wechselbeziehung) của con người trong việc thỏa mãn những nhu cầu khác của mình trở nên hoàn chỉnh và hoàn toàn cần thiết. Thêm nữa sự trừu tượng của sản xuất làm cho lao động ngày càng tăng mức độ cơ giới (mechanisch), khiến cho con người cuối cùng có thể rút lui và nhường chỗ lại cho máy móc” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 299 - 300).

Hegel lập luận rằng sự chuyên môn hóa trong lao động sẽ dẫn đến mâu thuẫn trong lòng xã hội công dân thông qua sự tích lũy của cải do lao động tạo ra vào tay một số ít người, đồng thời gia tăng sự lệ thuộc và sự nghèo nàn của giai cấp bị ràng buộc vào lao động ấy. Ông viết: “Một mặt, do việc phổ quát hóa sự liên kết (Verallgemeinerung des Zusammenhangs der Menschen) giữa những con người thông qua những nhu cầu và các phương pháp để chế tạo và phân phối những phương tiện cho việc thỏa mãn những nhu cầu này, việc tích lũy sự giàu có (Anhaeuftung der Reichtuemer) gia tăng lên,... thì mặt khác, cũng gia tăng mặt chuyên môn hóa (Vereinzelung) và tính bị hạn chế của lao động đặc thù, và qua đó gia tăng sự lệ thuộc (Abhaengigkeit) và túng quẫn của giai cấp gắn liền với loại lao động này (Not der an diese Arbeit gebundenen Klasse)” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 349). Mặc dù lao động trừu tượng (abstrakte Arbeit) chỉ được hiểu như là sự trừu tượng hóa của tư duy nhưng sự phân tích trên của Hegel về vấn đề lao động và

sự phân công lao động dẫn đến mâu thuẫn nội tại trong lòng xã hội công dân là những quan điểm tiến bộ đáng được ghi nhận. Từ việc phân tích quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa nhằm đáp ứng hệ thống những nhu cầu và bảo đảm cuộc sống riêng của các thành viên trong xã hội, Hegel đã nhìn thấy tính tất yếu của sự hình thành các mối quan hệ và các tầng lớp khác nhau trong xã hội công dân (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 303). Để đảm bảo lợi ích cá nhân (đặc biệt là sở hữu tư nhân), cần phải có *một hệ thống pháp luật cùng với việc thực thi nó thông qua tòa án*. Vấn đề trọng tâm mà Hegel quan tâm ở đây là xác định những điều kiện để đảm bảo hiệu lực pháp luật trong khuôn khổ của xã hội công dân. Theo đó, bản thân pháp luật phải chứa đựng tính phổ biến (allgemein), tính xác định (bestimmt). Ngoài ra pháp luật phải qui định quyền quyết định tối cao của phán quyết của tòa án (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 313). Thông qua hệ thống pháp luật và những phán quyết của tòa án, sở hữu tư nhân và cùng với nó là nhân cách cá nhân được đảm bảo. Tuy nhiên, theo Hegel, “sự sinh tồn và sự bình an của những cá nhân cũng cần được bảo vệ” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 340). Vì vậy, trong xã hội công dân cần có hệ thống *cảnh sát và các hiệp hội*.

Như vậy, tách ra khỏi gia đình, cá nhân trở thành thành viên của xã hội công dân. Xã hội công dân trở thành “gia đình tự nhiên thứ hai” của cá nhân. Trong xã hội công dân quyền sở hữu của cá nhân, điều kiện cho sự sinh tồn, sự bình an được đảm bảo thông qua hệ thống tư pháp, hiệp hội và cảnh sát. Vì vậy, trong xã hội công dân, cá nhân không chỉ hoạt động vì lợi ích đặc thù,

mà còn hoạt động vì lợi ích phổ biến. Hegel cho rằng thực chất hoạt động của hiệp hội là “tính phổ biến tự mình và cho mình” và tính hiện thực của nó có trong nhà nước (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 361). *Nhà nước hiện thực* tồn tại trước tiên như là ý niệm (Idee), tức cái tinh thần (Geist) còn mang tính trừu tượng, tự phân chia thành gia đình và xã hội công dân, để từ đấy phát triển hoàn thiện trở thành nhà nước hiện thực (vừa mang tính trừu tượng vừa mang tính cụ thể). Như vậy, nhà nước hiện thực là kết quả của quá trình phát triển của khái niệm về nhà nước. Trong mối quan hệ giữa gia đình, xã hội công dân và nhà nước thì nhà nước là cái tinh thần mang tính phổ biến khách quan (objective Allgemeinheit), còn gia đình, xã hội công dân là các yếu tố của cái tinh thần. Trong quá trình nhận thức của mình (từ trừu tượng đến cụ thể và tổng thể), nhà nước hiện thực, đã nhận thức được tính qui luật cũng như những mong muốn của công dân, từ đấy có những hành động phù hợp với nhận thức của mình về chúng, vì vậy, có thể đảm bảo lợi ích phổ biến lẫn lợi ích đặc thù (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 379 - 380). Như vậy, trong nhà nước hiện thực của Hegel, tự do cá nhân được đảm bảo, vì vậy, mọi công dân hãy hiến thân mình cho nhà nước, phấn đấu trở thành “thành viên của nhà nước” (“Mitglieder des Staates”).

Với tư cách là nhà nước đang tồn tại, mỗi nhà nước đều có chế độ nhà nước riêng với những hiến pháp cụ thể và những quyền lực của nhà nước đó. Một chế độ nhà nước là hợp lý (hiện thực) khi các quyền lực của nó phù hợp với khái niệm của chúng và mỗi quyền lực là “một tổng

thể riêng biệt” (ein individuelles Ganzes) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 398). Nghĩa là, những quyền lực nhà nước có mối liên hệ hữu cơ với nhau, mỗi quyền lực là một tổng thể (là chính nó nhưng bao hàm cả các quyền lực khác) nhưng riêng biệt (để phân biệt nó với những quyền lực khác).

Hegel cho rằng mỗi nhà nước đang tồn tại có chế độ chính trị và hệ thống pháp luật riêng thể hiện tinh thần của dân tộc ấy. Chế độ nhà nước của một dân tộc nhất định, phụ thuộc vào tính chất và sự hình thành của sự tự ý thức (Selbstbewusstsein) của dân tộc ấy (Hegel, G. W. F., 1979, tr. 408). Cho rằng “sự phát triển của nhà nước thành chế độ quân chủ lập hiến là thành tựu của thế giới mới, trong đó ý niệm thực thể đã đạt đến hình thức vô tận” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 402), Hegel tiến hành phân tích chế độ quân chủ lập hiến với những quyền lực của nó (quyền lực của nhà vua, quyền hành chính, quyền lập pháp), nhằm biện minh cho sự hợp lý của chế độ quân chủ Phổ với quyền lực tối cao thuộc về nhà vua. Quyền lực của nhà vua được Hegel phân tích như là một tổng thể bao gồm sự tự qui định, tính đặc thù và tính phổ biến. Quyền lực này có “sự đảm bảo khách quan” (“Objektive Garantie”) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 428) dựa trên nguyên tắc con trưởng thừa kế như các thể chế chính trị đã tồn tại trong lịch sử. Tuy nhiên, khác với những chế độ chuyên chế và quân chủ phong kiến trước đây, trong nhà nước quân chủ lập hiến, với tính cách là một tổng thể hữu cơ, nhà vua là “đỉnh cao tuyệt đối của nhà nước” (absolute Spitze des Staates) (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 428). Nếu trong nhà nước quân chủ phong kiến, mỗi bộ phận

chỉ chăm lo cho lợi ích bản thân bằng cách tăng cường quyền lực dẫn đến những hành vi bạo lực của kẻ cầm quyền, nội chiến... và cuối cùng là sự sụp đổ của các triều đại trong lịch sử, thì trong nhà nước quân chủ lập hiến, các bộ phận của nó quan hệ với nhau một cách hữu cơ, mỗi bộ phận không thể tồn tại nếu thiếu các bộ phận khác (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 428).

Để lập luận cho sự dung hòa về mặt chính trị, Hegel biện minh cho vai trò quan trọng của yếu tố đẳng cấp trong việc giải quyết mối quan hệ lợi ích giữa xã hội công dân và nhà nước, đặc biệt là đẳng cấp phổ biến và đẳng cấp thực thể. Đẳng cấp thực thể, tức quý tộc phong kiến, một mặt, dựa trên “nguyên tắc tự nhiên của gia đình” (“Naturprinzip der Familie”), tức được sinh ra trong các gia đình quý tộc, có được “sự tự qui định” giống như của nhà vua, nên “họ có sứ mệnh và quyền (berechtigt) tiến hành các hoạt động chính trị do sự sinh ra (Geburt) chứ không phải do tính ngẫu nhiên của bầu cử” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 455-456). Mặt khác, dựa trên độc lập về sở hữu tư nhân, họ “không bị hạn chế bởi hoàn cảnh bên ngoài và như vậy, có thể phát biểu và hoạt động có lợi cho nhà nước mà không bị cản trở gì cả” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 455). Khác với đẳng cấp phổ biến và đẳng cấp công thương nghiệp, đẳng cấp sở hữu ruộng đất có vai trò và ý nghĩa chính trị cao hơn, vì “tài sản của họ không phụ thuộc vào tài sản nhà nước cũng như không phụ thuộc vào sự bấp bênh của hoạt động doanh nghiệp cùng với việc chạy theo lợi nhuận và sự thay đổi sở hữu nói chung” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 455). Hegel cho rằng dựa trên nguyên tắc tự nhiên và sở hữu tư nhân về ruộng đất,

đẳng cấp này “trở thành chỗ dựa cho ngai vàng (Thron) lẫn cho xã hội công dân” (Hegel, G.W.F., 1979, tr. 456).

Trên thực tế, hoạt động của các đẳng cấp trên thông qua quyền hành chính và quyền lập pháp đều vì lợi ích kinh tế của đẳng cấp mình, tức lợi ích của nhà nước hoặc lợi ích của tầng lớp phong kiến quý tộc, chứ không vì lợi của công dân. Không những thế, việc Hegel thần bí hóa sự sinh đề tự nhiên, xem nó là cái quyết định trong quyền lập pháp của đẳng cấp thực thể hay cái tạo nên quyền lực đặc thù nhà vua, cũng chỉ là để biện minh cho sự hợp lý của nhà nước đang tồn tại mà thôi. Có thể nói rằng sự thần bí, tư biện trong cách thức lập luận cùng với quan điểm duy tâm là một trong những đặc trưng cơ bản của triết học pháp quyền Hegel.

3. KẾT LUẬN

Là người đưa nền triết học cổ điển Đức lên đỉnh cao, Hegel đã để lại cho nhân loại nhiều tư tưởng quý báu trong nhiều lĩnh vực. Triết học Hegel ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển của nền triết học phương Tây từ đó đến nay.

Xem tự do ý chí là đối tượng nghiên cứu của triết học pháp quyền, Hegel đã phân tích sự triển khai cụ thể của khái niệm này trong lĩnh vực pháp luật, đạo đức và luân lý. Từ đó đưa ra kết luận rằng, nhà nước đang tồn tại là hiện thực của tự do ý chí, và vì vậy, phù hợp với khái niệm về một nhà nước hiện thực. Bởi vì nó là hiện thực, nên nó là nhà nước hợp lý tính. Do đó, nhiệm vụ tối cao của mọi công dân là phấn đấu trở thành “thành viên” của nhà nước và hành động vì lợi ích phổ biến của nhà nước.

Nhìn chung, triết học pháp quyền Hegel là sự thể hiện khát vọng của giai cấp tư sản Đức trong việc xây dựng một nhà nước tự do, nhưng do sự yếu đuối về mặt kinh tế và hèn nhát về mặt chính trị đã phải dung hòa với chế độ nhà nước đang tồn tại. Vì lý do đó, triết học pháp quyền Hegel đã cố gắng biện minh cho tính hợp lý của nó bằng tư duy tư biện, thần bí và thế giới quan duy tâm, phi lịch sử. Cũng chính vì vậy, triết học pháp quyền của ông chịu sự phê phán từ nhiều phía thuộc nhiều trường phái triết học khác nhau trong thế kỷ XX. Tuy nhiên, “chỉ có triết học và học thuyết thực sự có một ý nghĩa trọng đại mới có thể thống trị được tư tưởng của mọi người trong một thời kỳ và vào thời kỳ sau đã trở

thành tấm bia bị công kích để cho tư tưởng của loài người có sự tiến bộ cần thiết. Đó là số phận của triết học Hegel mà cũng là một vinh dự đặc thù” (Vương Đức Phong, Ngô Hiểu Minh, 2003, tr. 211). □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hegel, G.W.F. 1979. *Grundlinien der Philosophie des Rechts* (Những nguyên lý của triết học pháp quyền). Frankfurt am Main: Suhrkamp.
2. Mác, C. và Ph. Ăngghen. 1995. *Toàn tập*. Tập 1. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
3. Vương Đức Phong, Ngô Hiểu Minh. 2003. *Thập đại tông thư. Mười nhà tư tưởng lớn thế giới* (Phong Đảo dịch). Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.